



NHỮNG THÀNH NGỮ NÓI VỀ CON NGƯỜI, CÓ HÀM Ý KHEN HOẶC CHÊ TRONG TIẾNG VIỆT

PGS.TS Vũ Đức Nghiệu, Nguyễn Thị Dung*

1. Mở đầu

Trong các ngôn ngữ, thành ngữ là loại đơn vị mà ở đó người ta có thể tìm được khá nhiều thông tin về mặt ngôn ngữ, văn hoá, đặc điểm dân tộc và ngay cả các triết lý nhân sinh...

Ở tiếng Việt, bên cạnh những thành ngữ mang ý nghĩa định danh, ý nghĩa biểu hiện bình thường như: “com bung nước rút”; “lạnh như tiền”; “buồn như châu cấn”; “già kén kẹn hom”; “nuôi ong tay áo”; “đồng không mông quạnh”... còn có những thành ngữ nói về con người mà ngoài các ý nghĩa định danh, ý nghĩa biểu hiện bình thường ra, còn bao hàm cả ý khen ngợi hoặc chê bai, thể hiện thái độ khen, chê của người nói đối với đối tượng được nói tới. Ví dụ: “mặt hoa da phấn”; “lòng ngay dạ thẳng”; “có thủy có chung”; “thức khuya dậy sớm”; “buông dầm cầm chèo”,... hoặc: “mặt búng da chì”; “ăn xó mó niêu”; “xuýt chó bụi rậm”; “bóc ngắn cắn dài”,... Những thành ngữ như vậy rất đáng được quan tâm khảo sát.

Khi bày tỏ sự đánh giá tích cực về người, vật, thuộc tính, hoặc hành vi... nào đó với ý vừa lòng, vì cho rằng như thế là tốt, là giỏi, là đạt yêu cầu, đáng được đánh giá cao..., chúng ta đã thực hiện một hành vi, một thái độ khen người, vật, thuộc tính, hoặc hành vi đó.

Một biểu thức ngôn ngữ có hàm ý đánh giá tích cực về người, vật, thuộc tính, hoặc hành vi,... cho rằng như thế là tốt, đẹp, giỏi, là đạt yêu cầu, đáng được đánh giá cao,... được coi là biểu thức ngôn ngữ có hàm ý khen. Chẳng hạn, ngoài cái ý nghĩa miêu tả bình thường ra, thành ngữ “mặt hoa da phấn” bao hàm ý khen về

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

vẻ đẹp của hình thức, diện mạo của người được nói tới, được miêu tả bằng thành ngữ đó, còn thành ngữ “thức khuya dậy sớm” thì lại bao hàm ý khen về sự chăm chỉ, siêng năng trong công việc của người được đề cập.

Ngược lại với khen, chê là hành vi bày tỏ thái độ không ưa thích, không vừa ý, đánh giá thấp, theo chiều hướng tiêu cực vì cho là kém, là xấu, không đạt yêu cầu, không được bình thường. Chẳng hạn, trong các thành ngữ “mặt búng da chì”; “ăn xó mó niêu”; “qua cầu cắt nhịp”; “chị em nắm nem ba đồng”,... ngoài các ý nghĩa miêu tả bình thường còn bao hàm ý chê bai về dung mạo và sức khỏe (“mặt búng da chì”), chê bai về hành vi, nhân cách bần tiện (“ăn xó mó niêu”), đố kỵ, không muốn cho ai cùng được thuận lợi, may mắn như mình (“qua cầu cắt nhịp”), coi trọng tiền tài hơn cả tình nghĩa, đạo lý (“chị em nắm nem ba đồng”).

Với quan niệm về hàm ý khen, chê như vậy, thực hiện khảo sát tư liệu qua một số từ điển thành ngữ tiếng Việt quen thuộc đã xuất bản, cùng với một số tư liệu khác được thu thập bổ sung, chúng tôi tập hợp được 779 đơn vị thành ngữ có bao hàm ý khen hoặc chê.

Trong số 779 thành ngữ được khảo sát có 137 đơn vị bao hàm ý khen và 642 đơn vị bao hàm ý chê. Những con số này, tuy không phải là tuyệt đối vì không thể nói là đã kiểm đếm toàn bộ trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, nhưng cũng đủ tin cậy để ngay từ đầu đã cho thấy một điều hết sức đáng chú ý. Đó là số thành ngữ nói về con người mà có bao hàm ý khen chiếm tỷ lệ khiêm tốn hơn rất nhiều so với những thành ngữ có bao hàm ý chê bai.

2. Về các thành ngữ có hàm ý khen

Nếu phân tích theo chủ đề (topic) “khen về cái gì”, xác định và sắp xếp như một hệ thống, một tập hợp của những chủ đề, những ý niệm theo kiểu thesaurus, chúng tôi thấy có 21 chủ đề (đặc điểm, thuộc tính, hành vi,...) được đề cập. (Con số này, tất nhiên là có thể thay đổi ít nhiều, tùy theo mức độ chi tiết trong khi phân tách của người nghiên cứu). Cụ thể là:

1. Khen về hình dáng, dung mạo con người (20)

“Đẹp như tiên”; “đẹp như Tây Thi”; “đẹp như tiên giáng thế”; “đẹp như ả Chức giáng trần”; “đẹp như Hằng Nga”; “như tiên non bông”; “như người trong tranh”; “hoa cười ngọc thốt”; “hoa dung ngọc mạo”; “hoa nhường nguyệt thẹn”; “mắt phượng mày ngài”; “mày tằm mắt phụng”; “mặt hoa da phấn”; “da ngà mắt phượng”; “trắng như ngó cần”; “quốc sắc thiên hương”; “trắng như ngà”; “trắng như trứng gà bóc”; “chim sa cá lặn”; “ngiên nghiêng nước nghiêng thành”.

2. Cao cả trong nhân cách, đạo đức (5)

“Hiên nhân quân tử”; “chính nhân quân tử”; “đức rộng tài cao”; “đạo cao đức trọng”; “đức cao vọng trọng”.

3. *Hiên hậu* (5)

“Hiên như bột”; “lành như bột”; “hiên như củ khoai”; “hiên như Phật”; “hiên như đất”.

4. *Nhân ái; thương yêu; giúp người khó khăn* (10)

“Giúp nón giúp toi”; “hàng tâm hàng sản”; “cành dưới đỡ cành trên”; “làm phúc như làm giàu”; “nhường cơm sẻ áo”; “lá lành đùm lá rách”; “chị ngã, em nâng”; “một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ”; “thương người như thể thương thân”; “dây bầu đeo dây bí, dây chị vị dây em”.

5. *Sống có ân tình, ơn nghĩa đôi với người khác* (4)

“Như bát nước đầy”; “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, “ăn đầu trả bõ”, “uống nước nhớ nguồn”.

6. *Chung thủy trung thành* (7)

“Có thủy có chung”; “có trước có sau”; “có đầu có cuối”; “độc một lòng trông một đạo”; “lòng son dạ sắt”; “một lòng một dạ”; “ăn trâu một coi”.

7. *Có tài trí, sáng suốt* (5)

“Hiên minh sáng trí”; “văn hay chữ tốt”; “đa mưu túc trí”, “đa mưu túc kế”, “đa văn quảng kiến”.

8. *Thật thà, ngay thẳng* (8)

“Ăn ngay nói thẳng”; “ăn ngay ở lành”; “lòng ngay dạ thẳng”; “đốt thẳng lóng ngay”; “thẳng như ruột ngựa”; “làm tôi ngay, ăn mày thật”; “ngang bằng sổ ngay”; “so tày vạ nhon”.

9. *Dũng cảm, bất khuất* (3)

“Anh hùng cái thế”; “gan vàng dạ sắt”; “đội trời đạp đất”.

10. *Đoàn kết, hoà thuận, thương yêu nhau* (3)

“Đồng cam cộng khổ”; “chung lưng đấu cật”; “chia ngọt sẻ bùi”.

11. *Đảm đang, chăm chỉ siêng năng* (7)

“Một nắng hai sương”; “dầm sương dãi nắng”; “buôn tảo bán tần”; “buôn ngược bán xuôi”; “buông dầm cầm chèo”; “như con dao pha”; “thức khuya dậy sớm”.

12. *Chắc chắn, cẩn thận* (5)

“Chắc như cua gạch”; “chắc như gạo bỏ hũ”; “nghĩ trước nghĩ sau”; “nghĩ đi nghĩ lại”; “nghĩ tới nghĩ lui”.

13. *Lễ phép* (4)

“Đi chào về hỏi”; “đi kính về thưa”; “gọi dạ bảo vâng”; “trên kính dưới nhường”.

14. *Sang trọng, quyền quý* (9)

“Lên xe xuống ngựa”; “phu quý phụ vinh”; “chân hán chân hài”; “quần là áo lượt”; “ra giày vào dép”; “chiếu miến chần điều”; “bát ngọc đĩa ngà”; “bát sứ mâm son”; “mâm vàng bát bạc”.

15. *Giàu có, no đủ* (11)

“Ruộng cả ao liền”; “ba bò chín trâu”; “chín đụn mười trâu”; “gạo bồ thóc đồng”; “ruộng cả ao liền”; “bạt thiên phú quý”; “ruộng cả ao sâu”; “ruộng sâu trâu nái”; “vườn trên ao dưới”; “toà ngang dãy dọc”; “nhà ngói cây mít”.

16. *Tiết kiệm* (2)

“Ăn nhịn để dành”; “ăn chặt để dành”.

17. *Chu đáo* (4)

“Có đầu có đuôi”; “đến đầu đến cuối”; “đến nơi đến chốn”; “đến đầu đến đũa”.

18. *Sức khoẻ* (9)

“Chân đồng vai sắt”; “đỏ da thắm thịt”; “có da có thịt, đồng gân thiết cốt”; “gân đồng xương sắt”; “mình đồng da sắt”; “khoẻ như vâm”; “khoẻ như voi”; “khoẻ như trâu”.

19. *Sống có hậu, sòng phẳng* (4)

“Ăn miếng chả, trả miếng nem”; “hòn đất ném đi hòn chì ném lại”; “ăn tám lạng trả nửa cân”; “ăn cái rau trả cái dưa”.

20. *May mắn* (5)

“Lên như điều”; “như điều gặp gió”; “như cá gặp nước”; “như cò gặp gió”; “như rồng gặp mây”.

21. *Tương xứng về sự cao sang, đạo đức, tài năng, nhân cách* (7)

“Phượng đậu cành ngô”; “chỉ Tán tơ Tần”; “hổ phụ lân nhi”; “hổ phụ sinh hổ tử”; “cha hiền con thảo”; “phụ tử tử hiếu”; “cha anh hùng, con hảo hán”.

3. Đối với các thành ngữ có hàm ý chê bai, chỉ trích, phê bình

Nếu cũng phân tích theo chủ đề (topic) “chê về cái gì”, chúng tôi thấy có 51 chủ đề (đặc điểm, thuộc tính, hành vi,...) được đề cập. (Trong số này, chủ đề số 49, 50 bao gồm rất nhiều chủ đề cụ thể nhỏ hơn, nhưng vì số lượng thành ngữ của mỗi chủ đề nhỏ, cụ thể đó quá ít nên chúng tôi đã gộp lại gọi chung là chủ đề *Hành vi, phẩm chất đáng phê phán khác* và chủ đề *Ứng xử không đúng*). Cụ thể là:

1. *Chê hình thức, dung mạo (28)*

“xấu như ma”; “xấu như quỷ”; “rồn lồi quả quýt”; “ti hí mắt lươn”; “rỗ tổ ong bầu”; “ma chê quỷ hờn”; “bụng thúng cái lưng cánh phản”; “nửa người nửa ngòm”; “đi vắn mình xà, mặt sa chữ nãi”; “mắt trắng môi thâm”; “mắt sâu râu rậm”; “rậm râu sâu mắt”; “mắt ốc nhồi, môi chuôi mẩn”; “mắt xanh mỏ đỏ”; “mặt cú da dơi”; “đen như cột nhà cháy”; “đen như củ tam thất”; “đen như cuốc”; “đen như trôn chảo”; “đen như củ súng”; “đen như than”; “đen như quạ. đen như bồ hóng”; “béo như bồ sát cạp”; “béo trương béo nứt”; “béo như cun cút”; “béo như trâu trương”; “béo như bò mộng”.

2. *Tham ăn, háms lợi có khi đến mất nhân cách (14)*

“Hám danh háo lợi”; “tham danh trục lợi”; “tham quyền cố vị”; “vơ năm gấp mười”; “lòng tham không đáy”; “uống nước cả cạn”; “ăn khoai cả vỏ ăn chó cả lông”; “ăn sâu ngập cánh. chó già giữ xương”; “ăn như hủi ăn thịt mỡ”; “ăn thì no cho thì tiếc”; “ăn ngập mặt ngập mũi”; “cá đầy giỏ vẫn tham con cá sảy”; “chín đụn còn muốn một đụn nữa là mười”.

3. *Lười làm nhưng tham ăn (7)*

“Làm thì ốm, già còm thì siêng”; “giã gạo thì ốm, già còm thì khoẻ”; “ban ngày ngồi lê, tối về vè xôi”; “ăn như phát tấu, làm như trấu vãi”; “ăn ở trần, mặc áo”; “ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa”; “ăn như thợ ngoã, làm như ả chơi trăng”.

4. *Không biết điều, không biết người biết mình (29)*

“Ăn mày đòi xôi gấc”; “méo miệng đòi ăn xôi vò”; “xấu máu đòi ăn của độc”; “chó nhà nghèo đòi ăn mắm mực”; “bụt xứ nam chê oản chiêm”; “ếch ngồi đáy giếng”; “mèo khen mèo dài đuôi”; “ếch mọc lông nách”; “chó chạy trước hươu”; “chó chê mèo lắm lông”; “chó đói chê cút nát”; “chuột chù chê khỉ rằng hôi”; “đánh trống qua cửa nhà sấm”; “chưa nóng nước đã đỏ gọng”; “chưa đổ ông nghề đã đe hàng tổng”; “chó ghè có mõ đằng đuôi”; “bò gầy có mõ đằng đuôi”; “dốt hay nói chữ”; “bọ chó múa bác”; “cầm đuốc soi chân người”; “đánh đu với tinh”; “cưa sừng làm nghé”; “già chơi trống bỏi”; “thằng chết cãi thằng khiêng”; “lươn ngắn lại chê chạch dài”; “hỏi có mã đã khoe mình đẹp”; “bằng nhặng như nhặng vào chuồng tiêu”; “đi cúi mặt xuống đất, về cất mặt lên trời”; “ba ngày té re, một ngày rắn cút đã khoe ầm ầm”.

5. *Vụ lợi, ba phải, cơ hội chủ nghĩa (18)*

“Mượn gió bẻ măng”; “té nước theo mưa”; “đắm đồ giặt mẹt”; “theo đóm ăn tàn”; “theo voi ăn bã mía”; “bắt cá hai tay”; “thấy bờ đào mãi”; “ăn quen bén mùi”; “khi vui thì vỗ tay vào”; “gần tre che một phía, gần nứa bẻ một cây”; “ăn thì chẳng nhớ tới ai, đến khi phải bồng cứ tai mà sờ”; “thuận buồm xuôi gió chén chú chén anh, lên thác xuống ghềnh c.. anh d... chú”; “gió chiều nào che chiều ấy”; “mười rằm cũng ừ,

mười tư cũng gặt”; “giấy người nứa người tha hồ phết”; “lúc được thì vỗ tay, khi gay thì chùng bước”; “phải bồng mới mó đến tai”; “thấy người sang bắt quàng làm họ”.

6. Ích kỷ, cá nhân chủ nghĩa (10)

“So hơn tính thiệt”; “cầu an hưởng lạc”; “bè ai người nấy chống”; “cắt đó người giữ thời ta”; “đánh lệnh giết bò người”; “của người bồ tát, của mình lạt buộc”; “của người thì cắt chó, của mình thì vùng đen”; “ăn cỗ đi trước lộn nước theo sau”; “của mình thì để của rế thì bòn”; “của mình thì giữ bo bo”; “của người thì để cho bò nó xoi”.

7. Không giữ danh dự, liêm sỉ (7)

“Kẻ cắp già mồm”; “trơ như mặt thót”; “mặt trơ trán bóng”; “gái đi già mồm”; “vừa ăn cướp vừa la làng”; “ăn cứt không biết thôi”; “bắt chuột không hay lại hay ỉa bết”.

8. Thốc mách, buôn chuyện, không đứng đắn (9)

“Xui nguyên giục bị”; “đòn xóc hai đầu”; “đòn càn hai mũi”; “đôi co mách lẻo”; “ăn ráy ngứa miệng”; “đâm bị thốc chọc bị gạo”; “ăn cơm nhà nọ, khát cà nhà kia”; “ăn cơm nhà nói chuyện hàng xóm”; “ngồi lê đôi mách”.

9. Đôi xử nghiệp ngã không còn tình nghĩa (3)

“Cạn tàu ráo máng”; “chan tương đổ mẻ”; “anh đóng đánh lỗ đít”.

10. Lợi dụng đồ lỗi, vu oan cho đồng loại (6)

“Cút chim cu bơi khu bìm bịp”; “đổ nhót cho nheo”; “ngâm máu phun người”; “gấp lửa bỏ tay người”; “bỏ lửa tay người”; “vu oan giá hoạ”.

11. Độc ác, nham hiểm (12)

“Ác hành ác nghiệp”; “cú đói ăn con”; “giết người không dao”; “miệng hùm gan sói”; “miệng hùm nọc rắn”; “hùm thiêng rắn độc”; “xuýt chó bụi rậm”; “xui trẻ ăn cứt gà”; “ném đá giấu tay”; “đánh đá chó vãi cứt”; “ác như cá sấu vũng gấm”; “cây sắp đổ lại nhẩn thêm rù”; “chém cây sống trồng cây chết”.

12. Hung hãn, tàn bạo (8)

Giết người như ngoé”; “đào mồ cuốc mả”; “bóc áo tháo cày”; “lật ổ đồ trướng”; “ăn thịt người không tanh”; “thượng cẳng tay hạ cẳng chân”; “già không bỏ nhỏ không tha”; “trẻ không tha già không thương”.

13. Khinh người (5)

“Khinh người như mẻ”; “khinh người như rác”; “khinh người bằng nửa con mắt”; “nhìn người nửa con mắt”; “mục hạ vô nhân”.

14. Coi trọng tiền của hơn con người và tình nghĩa (12)

“Của trọng hơn người”; “hết tiền tài nhân nghĩa tận”; “tham vàng bỏ ngãi”; “giàu chuộng khó vong”; “giàu trọng khó khinh”; “giàu là họ, khó người dung”; “chị em nắm

nem ba đồng. người ghét của yêu”; “gả bán so kè gốc rạ”; “so gốc rạ cá lấy nhau”; “nhiều tiền thì thăm ít tiền thì phai”; “còn tiền còn duyên còn nợ, hết tiền hết vợ hết chồng”.

15. *Đố kỵ, hẹp hòi, ganh ghét, định kiến với người khác (11)*

“Cú khó vợ mừng”; “bò cười trâu ngã”; “chọc gậy bánh xe”; “qua cầu rút ván”; “qua cầu cất nhịp”; “qua sông đốt đò”; “vào lều ra nguyệt”; “chẳng ưa nói thừa cho bố”; “hàng thịt nguyệt hàng cá”; “chẳng ưa thì dưa có dòi”; “ghét nhau thì quả bồ hòn cũng vuông”.

16. *Ý thế, bắt nạt, bóc lột người khác (10)*

“Đè đầu cưỡi cổ”; “đè đầu bóp cổ”; “đa nhân hiệp quả”; “bóp cổ bóp họng”; “cá lớn nuốt cá bé”; “cá mè đè cá chép”; “cho một lột mười”; “ma cũ bắt nạt ma mới”; “cả vú lấp miệng em, cả hèm lấp miệng hũ”; “chó cậy gần nhà gà cậy gần chuồng”.

17. *Bội bạc, vô ơn, không chung thủy (37)*

“Bạc như vôi”; “bạc như rận”; “bội nghĩa vong ân”; “vong ân phụ nghĩa”; “ăn xong quẹt mỡ”; “ăn giấy bỏ bìa”; “ăn mít bỏ xơ, ăn cá bỏ lò”; “ăn đây nói đó”; “ăn cây táo rào cây sung”; “ăn mật trả gừng”; “ăn quả vả trả quả sung”; “ăn ở hai lòng”; “được chim bẻ ná, được cá quên nôm”; “hết chay thầy đi đất”; “khỏi rên quên thầy”; “thay thầy đổi chủ”; “đắc đạo vong sư, đắc ngư vong thuyền”; “con bỏ cha, đầy tớ bỏ thầy”; “xong chay quẳng thầy xuống ao”; “được ván bán thuyền”; “được vải quên khăn”; “có mới nói cũ”; “có khế ế chanh”; “có xương sông, phụ tình lá lật. có hoa sói, phụ tình hoa ngâu”; “có the quên lùa, có vàng quên thau. khỏi vòng cong đuôi”; “qua rào vồ vè”; “qua sông, đâm b... vào sóng”; “no com, đâm b... vào củ”; “thăm ván bán thuyền”; “thay lòng đổi dạ”; “vay ơn nhất thời, đòi oán tam đại”; “vắt chanh liệng vỏ”; “vắng sao hôm có sao mai”; “vắng trăng có sao, vắng đào có lý”.

18. *Không nhất quán trong tình cảm, cư xử (5)*

“Ăn một nơi nấp một nơi”; “ăn com nhà dì uống nước nhà o”; “trước làm phúc sau tức bụng”; “khi lành cho nhau ăn chấy khi dữ mắng nhau cạy nôi”; “khi lành quạt giấy cũng cho, khi dữ quạt mo cũng đòi”.

19. *Ngu dại, đần độn (22)*

“Dốt đặc cán mai”; “dốt đặc cán tấu”; “dốt có đuôi”; “dốt lòi đuôi”; “dốt như bò vực chưa thành”; “dốt như bò”; “dốt như lừa”; “ngu như lợn”; “ngu như chó”; “cạn như lòng bàn tay”; “đánh lệnh giết bò nhà”; “diếc không sợ súng”; “đầu óc bã đậu”; “học trước quên sau”; “bụng cóc ngộ bụng bò”; “dại như vích”; “dắt trâu chui ống”; “ấp cây đợi thỏ”; “đười ươi giữ ống”; “hết khôn đồn ra dại”; “mở cửa cho gió lọt vào”; “đánh dấu thuyền tìm guom”.

20. *Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử (36)*

“Bạc đầu còn dại”; “vải thừa che mắt thánh”; “bung mắt bắt chim”; “bung tai trộm nhạc”; “da chuột căng làm trống”; “lạy ông tôi ở bụi này”; “gửi môi cho hô”;

“gửi mỗ cho mèo”; “gửi trứng cho ác”; “bán cá mũi thuyền”; “chui đầu vào tròng”; “bảo một đàng quàng một nẻo”; “ăn vụng không biết chùi mép”; “một lần ngại tổn, bốn lần không xong”; “chê thằng một chai lấy thằng hai nậm”; “bán bò tậu ẽnh ương”; “đánh đòn không so gậy”; “cho áo còn tiếc dài”; “chán gà nhà chuốc cò nội”; “câu chuôm thả ao câu hào thả rãnh”; “đau đẻ còn chờ sáng giảng”; “ghét đứa trộm gà thiết tha phường kẻ cắp”; “ghét kẻ nói điêu, yêu người đồ vấy. hám lợi trước mắt quên họa sau lưng”; “mùa hạ buôn bông mùa đông buôn quạt”; “giận con bọ chó đốt cả đồng rơm”; “giận con rận đốt cái áo”; “mua dây buộc mình”; “bắt bọ bỏ tai mình”; “đẽo đòn gánh đè vai”; “đan lồng nhốt kiến”; “đốt lửa chữa cháy”; “bóc ngắn cắn dài”; “châu cháu thấy đồ lửa thì vào”; “đương ở chỗ quang đâm quàng bụi rậm”; “đường quang chẳng đi đâm quàng ngõ tối”.

21. *Bất tài vô dụng* (17)

“Đuối gà cho vợ”; “cành khô gỗ mục”; “cẩn com không võ”; “cậu ấm sút vôi”; “chó cỏ rỗng đất”; “bò đất ngựa gỗ”; “chó khô mèo rạc”; “giá áo túi com”; “ăn hại đái khai”; “cụt hơi ngắn cánh”; “vén vấy không nên”; “gà què ăn quần cối xay”; “đi cày trâu húc, đi xúc phải cọc”; “có bột chẳng gột nên hồ”; “ăn không nên đợi nói chẳng nên lời”; “vắng mặt thì thiếu, có mặt thì thừa”; “cháo tấm cũng hỏng, cháo lòng cũng tro”.

22. *Dối trá, xảo quyệt* (39)

“Ăn không nói có”; “ăn chùng nói vụng”; “ăn gian ăn lận”; “ăn thừa nói thiếu”; “giả nhân giả nghĩa”; “đổi trắng thay đen”; “giấu ngược giấu xuôi”; “giấu như mèo giấu cút”; “buôn buôi bán bông”; “buôn gian bán lận”; “che mắt thế gian”; “lừa già dôi trẻ”; “đan rập giật gièm”; “đánh lận con đen”; “đong đầy bán vôi”; “giả hình giả dạng”; “giả nhân giả nghĩa”; “giả mận gieo đào”; “ba que xỏ lá”; “lừa thầy phản bạn”; “ném đá giấu tay”; “lá mặt lá trái”; “lòng thương tráo đầu”; “thề cá trê chui ống”; “tiền hậu bất nhất”; “ăn hơn nói kém”; “ăn thật làm dôi”; “ăn thật làm giả”; “đi dối cha về nhà dối chú”; “miệng chào doi, lạy trời đừng ăn”; “mượn đầu heo nấu cháo”; “bán đong buôn, buôn đong be”; “giơ tay mặt, giật tay trái”; “treo đầu dê bán thịt chó”; “roi nước mắt ớt, rót nước mắt hành”; “hiền trước mặt làm giặc sau lưng”; “đầu chày nói có, cuối chày nói không”; “đi chợ ăn lời, đi chơi ăn quýt”; “bán mướp đắng làm dưa, bán mặt cưa làm cám”.

23. *Giả dôi, tốt đẹp bề ngoài, nhưng độc ác, xấu xa bên trong* (12)

“Mặt sửa gan lim”; “bụng chua miệng ngọt”; “mặt miệng guom lòng”; “khẩu phật tâm xà”; “giàu móc câu đầy bụng”; “giấu vuốt che nanh”; “miệng mặt lòng dao”; “mặt người bụng quỷ”; “mặt người dạ thú”; “miệng bồ tát, dạ lạt buộc”; “miệng thon thót dạ ớt ngâm”; “miệng nam mô bụng một bồ dao găm”.

24. *Hèn nhát* (3)

“Nhát như cáy”; “Nhát như thỏ đế”; “Miệng hùm gan sửa”.

25. *Mâu thuẫn, tranh giành quyền lợi, mất tình nghĩa* (12)

“Như chó với mèo”; “như chị dâu em chồng”; “như mẹ chồng với nàng dâu”; “buôn tranh bán cướp”; “cãi nhau như chém chém”; “cãi nhau như mổ bò”; “gà cùng chuồng đá lẫn nhau”; “gà cùng chuồng bơi mặt đá nhau”; “gà nhà bơi mặt đá nhau”; “hùm đói tranh mồi”; “huynh đệ tương tàn”; “trong anh em ngoài cò bạc”.

26. *Bè cánh, về hòa với nhau* (4)

“Kéo bè kéo cánh”; “cả bè đề cây nứa”; “đua bè kéo cánh”; “một đồng một cốt”.

27. *Lười nhác* (18)

“Ăn bơ làm biếng”; “ăn không ngồi rồi”; “ăn sẵn nằm ngửa”; “đông miệng ít tay”; “đi không về rồi”; “đi muộn về sớm”; “dài lưng tốn vải”; “há miệng chờ sung”; “lười chảy nước”; “lười như hủi”; “lười chảy thây chảy xác”; “mồm miệng đồ chân tay”; “ăn thì có mớ thì không”; “điếc tai cày sáng tai họ”; “đi cuốc đau tay, đi cày mỏi gối”; “sáng rửa cửa, trưa mài đục, tối giục nhau về”; “làm không đụng xác, vác không đụng vai”; “tháng ba đau máu, tháng sáu đau lưng”.

28. *Khoác lác, ba hoa, vô tích sự* (5)

“Một tắc đến trời”; “ba hoa chích choè”; “thiên hô bát sát”; “thùng rỗng kêu to”; “trăm voi không được bát nước xáo”.

29. *Huyênh hoang kiêu ngạo, lên mặt với đời* (14)

“Bắc bậc cửa quyền”; “bắc bậc làm cao”; “diều võ dương oai”; “cậy sắc khoe tài”; “khinh thế ngạo vật”; “đao to búa lớn”; “giơ nanh giơ vuốt”; “giữ giá làm cao”; “coi trời bằng vung”; “tự cao tự đại”; “phồng mang trợn mắt”; “xưng hùng xưng bá”; “chì khoe chì nặng hơn đồng”; “khinh khinh như chính mắt thôi”.

30. *Ngang bướng* (8)

“Cứng đầu cứng cổ”; “cà cuống lợi ngược”; “cãi chày cãi cối”; “đầu trâu mặt ngựa”; “chó đen giữ mực”; “chứng nào tật đấy”; “đầu bò đầu bướu”; “cà cuống chết đến đất còn cay”.

31. *Vô lễ* (6)

“Hỗn như gấu”; “hỗn như chó”; “đấm chuông trước mặt thầy”; “gần chùa gọi bụt bằng anh”; “cha trở ra trở vào, con ngồi cao gọi với”; “cha bụng mâm con ngồi cỗ nhất”.

32. *Keo kiệt đến mức bần tiện* (14)

“Suy đông tính lạnh”; “rán sành ra mỡ”; “mổ mèo lấy mỡ”; “đãi cứt sáo lấy hạt đa”; “đãi cứt gà lấy tấm”; “bòn gio đãi sạn”; “ăn cướp cơm chim”; “buộc cổ

mèo treo cổ chó”; “vắt cổ chày ra nước”; “bo bo như ông bạ giữ ấn”; “đóng cửa đi ăn mày”; “bòn như định công bòn vàng”; “rượu làng thì uống, rượu mua thì đừng”; “đo lọ nước mắt đếm củ dưa hành”.

33. *Thô tục, bần tiện trong sinh hoạt, hành vi ứng xử (14)*

“Ăn bốc đái đứng”; “ăn vụng xó bếp”; “ăn xó mó niêu”; “ăn liều tiêu bậy”; “ăn như hùm đồ đồ”; “ăn thô nói tục”; “ăn tục nói khoác”; “ăn như mỏ khoét”; “ăn thùng nổi trôi rề”; “ăn thùng bất chi thành”; “ăn từ trong bếp ăn ra”; “bốc gio mà trấu”; “xoi xoi như thầy bói múc canh”; “đi đầu ghe đái tè xuống biển”; “rượu cả vò, chó cả con”; “ăn bữa ăn bãi ăn hại của trời”; “đom đóm sáng đặng đit, chuột chù ỉa cửa hang”.

34. *Hoang phí (11)*

“Ăn hoang phá hoại”; “ăn tiêu như phá”; “ăn tàn phá hại”; “ăn như quỷ phá nhà chay”; “kiếm được một muồn ăn mười”; “kiếm một tiêu mười”; “tiêu tiền như rác”; “ném tiền qua cửa sổ”; “xắn tay áo đốt nhà táng”.

35. *Vô trách nhiệm, trốn việc, vô cảm (13)*

“Đem con bỏ chợ”; “lụt thì lụt cả làng”; “bỏ lái buông sào”; “đánh trống bỏ dùi”; “cơm nhà chúa múa tối ngày”; “ăn ngồi tựa vách, có khách bảo ngụ cư”; “lang lảng như chó cái trốn con”; “lang lảng như chó phải dùi đục”; “đình đám người mẹ con ta”; “khác máu tanh lòng”; “không đẻ không thương”; “sống chết mặc bay tiền thầy bỏ túi”; “cháy nhà hàng xóm bình chân như vại”.

36. *Bừa bãi, tùy tiện, cầu thả (13)*

“Ăn chung ở chạ”; “ăn vụng bỏ vãi”; “bát nháo chi khươn”; “cua nhà nọ rọ nhà kia”; “buông quăng bỏ vãi”; “gặp đâu ăn đấy”; “thấy đâu ăn đấy”; “vui đâu ăn đấy”; “ba xôi nhồi một chỗ”; “chóp nháo đồ nhào”; “láo nháo như cháo trộn với cơm”; “lạo xạo như gạo trộn khoai”; “cái ách bỏ đây, cái cày bỏ đó”.

37. *Sức khoẻ thể hiện qua hình dáng bên ngoài (19)*

“Yếu như sên”; “xo vai rụt cổ”; “da bọc xương”; “mình hạc xác ve”; “gầy như cò hương”; “gầy như ống sậy”; “gầy như con cá mồm”; “gầy như que củi”; “gầy như con nhái bén”; “gầy như con hạc”; “gầy như xác ve”; “mặt xanh nanh vàng”; “mặt búng da chì”; “mặt xanh như tàu lá”; “mặt xanh như đất nhái”; “bụng ổng đit beo”; “sâu đầu mọt đit”; “đầu gối quá tai, đầu vai quá cằm”; “cổ ngỗng mình gầy chân cong vòng thúng”.

38. *Làm những việc vô nghĩa (5)*

“Vẽ rắn thêm chân”; “giáo nửa đêm vườn hoang”; “vạch tranh tìm ngựa”; “leo cây dò cá”; “chọc cút ra mà ngửi”.

39. *Tham lam đòi hỏi vô lý, quá đáng (11)*

“Tiền có ít thịt muốn nhiều”; “được đầu voi lại đòi đầu ngựa”; “được con chi đòi con em”; “được con diếc tiếc con rô”; “được voi đòi tiên”; “có cá mời đòi cá chiên”; “có cháo đòi chè”; “có hạt châu lại đòi ngọc báu”; “kén cá chọn canh”; “bưởi cũng tham cam cũng muốn”; “con rô cũng tiếc con diếc cũng muốn”.

40. *Hay kêu ca, xử sự không rõ ràng, gây khó chịu (10)*

“Lè nhè như chè thiu”; “dây cà ra dây muống”; “tràng giang đại hải”; “lúng búng như ngậm hột thị”; “ấm ó hội tề”; “kể lể con cà con kê”; “dầm dể như cẳng bò thui”; “nhấm nhắng như chó cắn ma”; “lai dai như chó nhai giẻ rách”; “lèo nhèo như mèo vật đồng rom”.

41. *Dở dang, không ra cái gì, gây khó chịu (14)*

“Dờ chàng dờ đục”; “dở chợ dở quê”; “dở quê dở tỉnh”; “dở giảng dở đèn”; “dở doi dở chuột”; “dở đục dở trong”; “dở hồ dở cháo”; “dở ngô dở khoai”; “dở ông dở thằng”; “dở trắng dở đen”; “dở đục dở trong”; “đầu ngô mình sở”; “lẳng nhằng như hai thằng một khố”; “doi không ra doi chuột không ra chuột”.

42. *Soi mói người khác (3)*

“Bói bèo ra bọt”; “bói lông tìm vết”; “dòm như cú dòm nhà bệnh”.

43. *Vụng vè, kém cỏi trong việc làm, ứng xử (10)*

“Chém to kho như”; “chặt to kho mận”; “vụng thối vụng nát”; “vụng miệng biếng chân”; “vụng ăn vụng nói”; “dại mồm dại miệng”; “làm như mèo mửa”; “đứng võ nôi, ngồi võ niêu”; “đánh chó không nể chủ nhà”; “ăn không biết trở đầu đũa”.

44. *Hành vi không bình thường, đáng chê (6)*

“Đồng đánh như đồng cân”; “lừ đừ như ông từ vào đền”; “đùng đỉnh như chĩnh trôi sông”; “léo nhéo như mỡ réo quan viên”; “oai oái như phủ khoái kêu com”; “ấm oái như gái lấy chung chồng”.

45. *A dua, bắt chước đua đòi (9)*

“Thuyền đua lái cũng đua”; “ai nói sao làm vậy”; “bắt chước như khi”; “bắt chước tây thi”; “dây lang bò, rau muống cũng bò”; “voi đú, chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng”; “voi đú, chó đú, lợn sề cũng hộc”; “gà người gáy gà ta cũng te te”; “thấy người ta ăn khoai mình vác mai đi đào”.

46. *Dựa dẫm người khác, ăn sẵn, ỷ lại (11)*

“Ăn vương nương phật”; “com nhờ áo vợ”; “dựa hồn dựa cốt”; “khỉ mượn oai hùm”; “cáo mượn oai hùm”; “bò con theo mẹ”; “lắm sãi không ai đóng cửa chùa”; “bắc nước chờ gạo người”; “rượu cheo, cháo thí, nghe hát nhờ”; “dựa hơi hùm, vênh râu cáo”; “mượn oai hùm rung nhất khi”.

47. *Liều lĩnh (11)*

“Bán trời không văn tự”; “bôi cứt đầu phật”; “cầm gậy chọc trời”; “trứng chọi đá”; “châu châu đá voi”; “chó đại cắn càn”; “chó cùng rút dậu”; “mó dái ngựa”; “vuốt râu hùm”; “chim chích ghẹo bồ nông”; “chém tre chẳng dè đầu mặt”.

48. *Không chung thủy, đoan chính trong quan hệ nam nữ, vợ chồng (6)*

“Sớm đào tối mặn”; “trên bực trong dâu”; “trốn chúa lộn chồng”; “gian phu dâm phụ”; “chồng ngày vợ bữa”; “ông ăn chả bà ăn nem”.

49. *Ứng xử kém cỏi (3)*

“Giận cá chém thớt”; “bệnh con lon xon mắng láng giềng”; “bệnh con lon xon mắng người”.

50. *Làm các tệ nạn xã hội (8)*

“Buôn phấn bán hương”; “bán thịt buôn người”; “làm doi làm chuột”; “đĩ rạc đĩ rài”; “rượu chè cờ bạc”; “buôn thần bán thánh”; “chồng đánh bạc, vợ đánh bài”; “đưa người cửa trước rước người cửa sau”.

51. *Hành vi, phẩm chất đáng phê phán khác (24)*

“Đánh chết cái nết không chùa”; “ngựa quen đường cũ”; “mèo mả gà đồng”; “năm cha ba mẹ”; “mồm năm miệng mười”; “giòn cười tươi khóc”; “hồ chết chẳng hết vằn”; “ăn ngọn nói hót”; “rách giời rơi xuống”; “hư thân mất nết”; “đi hôm về tắt”; “chưa học làm xã đã đòi ăn bớt”; “chợ chưa họp kẻ cắp đã đến”; “họ nhà tôm lộn cút lên đầu”; “đói ăn vụng túng làm càn”; “bòn nơi khố rách đãi nơi quần hồng”; “cướp quan thì tha cướp ma thì bắt”; “giặc chẳng bắt, đi bắt thầy tu”; “ăn hàng con gái đãi hàng bà lão”; “bắt chuột không hay lại hay ia bếp”.

4. Nếu so sánh giữa các chủ đề khen và chê được đề cập trong các thành ngữ thì về mặt số lượng, các thành ngữ có hàm ý khen đề cập 21 chủ đề; còn các thành ngữ có hàm ý chê đề cập đến 51 chủ đề. (Ở đây, cần lưu ý một điều là tùy theo mức độ cụ thể hoặc khái quát khác nhau được lấy làm căn cứ trong khi xác định các chủ đề, có thể dẫn đến số chủ đề được xác định, chia tách không hoàn toàn trùng nhau. Vì vậy, số lượng chủ đề được xác định và đưa ra phân tích, so sánh, có tính tương đối của nó, theo lượng định của chúng tôi).

4.a. Nếu đặt các chủ đề vào những tương quan đối lập khen chê để so sánh, chúng ta sẽ có được một quang cảnh như sau (con số trong dấu ngoặc là số thành ngữ thuộc từng chủ đề tương ứng):

CHỦ ĐỀ CÓ HÀM Ý KHEN	CHỦ ĐỀ CÓ HÀM Ý CHÊ
1. Khen hình dáng, dung mạo (20)	1. Chê hình thức, dung mạo (28)
2. Cao cả trong nhân cách, đạo đức (5)	2. Tham ăn, háms lợi có khi đến mất nhân cách (14) 3. Lười làm nhưng tham ăn (7) 4. Không biết điều, không biết người biết mình (29) 5. Vụn vặt, ba phải, cơ hội chủ nghĩa (18) 6. Ích kỷ, cá nhân chủ nghĩa (10) 7. Không giữ danh dự, liêm sỉ (7) 8. Thốc mách, buôn chuyện, không đứng đắn (9)
3. Hiền hậu (5)	9. Đối xử nghiệt ngã không còn tình nghĩa (3) 10. Lợi dụng đồ lỗi, vu oan cho đồng loại (6) 11. Độc ác, nham hiểm (12) 12. Hung hãn tàn bạo (8) 13. Khinh người (5) 14. Coi trọng tiền của hơn con người, tình nghĩa (12)
4. Nhân ái, thương yêu, giúp người khó khăn (10)	15. Đố kỵ, hẹp hòi, ganh ghét, định kiến với người khác (11) 16. Ý thế, bắt nạt bóc lột người khác (10)
5. Sống có ân tình, ơn nghĩa đối với người khác (4) 6. Chung thủy trung thành (7)	17. Bội bạc, vô ơn, không chung thủy (37) 18. Không nhất quán trong tình cảm, cư xử (5)
7. Có tài trí, sáng suốt (5)	19. Ngu dại, đần độn (22) 20. Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử (36) 21. Bất tài vô dụng (17)
8. Thật thà, ngay thẳng (8)	22. Dối trá, xảo quyệt (39) 23. Giả dối, tốt đẹp bề ngoài, nhưng độc ác, xấu xa bên trong (12)
9. Dũng cảm, bất khuất (3)	24. Hèn nhát (3)
10. Đoàn kết, hoà thuận thương yêu nhau (3)	25. Mâu thuẫn, tranh quyền lợi, mất tình nghĩa (12) 26. Bè cánh, về hùa với nhau (4)
11. Đảm đang, chăm chỉ siêng năng (7)	27. Lười nhác (18)
12. Chắc chắn, cẩn thận (5)	28. Khoác lác, ba hoa, vô tích sự (5) 29. Huyênh hoang kiêu ngạo, lên mặt với đời (14)
13. Lễ phép (4)	30. Ngang bướng (8) 31. Vô lễ (6)
14. Sang trọng, quyền quý (9)	32. Keo kiệt đến mức bần tiện (14) 33. Thô tục bần tiện trong hành vi, ứng xử (14)
15. Giàu có, no đủ (11)	

16. Tiết kiệm (2)	34. Hoang phí (11)
17. Chu đáo (4)	35. Vô trách nhiệm, trốn việc, vô cảm (13) 36. Bừa bãi, tùy tiện cầu thả (13)
18. Sức khỏe (9)	37. Sức khỏe thể hiện qua hình dáng bên ngoài (19)

Những chủ đề khác không đưa vào tương quan đối lập nhau:

CHỦ ĐỀ CÓ HÀM Ý KHEN	CHỦ ĐỀ CÓ HÀM Ý CHÊ
19. Sống có hậu, sống phẳng (4) 21. May mắn (5) 21. Tương xứng về sự cao sang, đạo đức, tài năng, nhân cách (7)	38. Làm những việc vô nghĩa (5) 39. Tham lam đòi hỏi vô lý, quá đáng (11) 40. Hay kêu ca, xử sự không rõ ràng, gây khó chịu (10) 41. Dở dang, không ra cái gì (14) 42. Soi mói người khác (3) 43. Vụng, kém cỏi trong việc làm, ứng xử (10) 44. Hành vi không bình thường, đáng chê (6) 45. A dua, bắt chước đua đòi (9) 46. Dựa dẫm người khác, ăn sẵn, ỷ lại (11) 47. Liều lĩnh (11) 48. Không chung thủy, đoan chính trong quan hệ nam nữ, vợ chồng (6) 49. Ứng xử kém cỏi (3) 50. Làm các tệ nạn xã hội (8) 51. Hành vi, phẩm chất đáng chê khác (24)

Như vậy, cả số lượng thành ngữ khác nhau lẫn số chủ đề được đề cập của các thành ngữ có hàm ý chê bai đều lớn hơn rất nhiều so với số thành ngữ và số chủ đề được đề cập của thành ngữ có hàm ý khen.

	KHEN	CHÊ
Số lượng chủ đề	21	51
Số thành ngữ có hàm ý	137	642

Điều này cũng có nghĩa rằng những đặc điểm, thuộc tính, hành vi,... của con người được miêu tả, định danh kèm theo ý bình giá tiêu cực, chê bai, phê phán,... phong phú hơn rất nhiều so với những đặc điểm, thuộc tính, hành vi,... được đề cập trong nhóm thành ngữ bao hàm ý khen.

4.b. Trong toàn bộ các thành ngữ có bao hàm ý khen, số thành ngữ có hàm ý khen về phẩm chất, nhân cách, hành vi, thái độ ứng xử,... chiếm phần lớn hơn nhưng không nhiều đến mức áp đảo (76 đơn vị) so với số thành ngữ bao hàm ý khen về đặc điểm thuộc tính của hình thức con người, hoặc những đặc điểm, thuộc tính “tại ngoại” như giàu sang, sức khỏe,... (61 đơn vị).

Điều đáng nói ở đây là trong tuyệt đại bộ phận các thành ngữ có hàm ý khen, ý nghĩa biểu hiện của chúng đều miêu tả, nói về cái đẹp hình thức chung chung, rất ước lệ, rất giống với cách nói, cách miêu tả trong văn chương, ít có những miêu tả qua so sánh cụ thể, sinh động và chi tiết; đồng thời, nếu nhìn cho kỹ thì thấy rất nhiều thành ngữ trong số đó đã xuất phát từ các điển, các tích, các lối nói của văn chương, nghệ thuật. Chúng có tính cách khái quát, ước lệ nhiều hơn. Ví dụ: “đẹp như tiên”; “đẹp như tiên giáng trần”; “chim sa cá lặn”; “nghiêng nước nghiêng thành”,... Trong khi đó, những thành ngữ có ý nghĩa miêu tả cụ thể như: “mắt phượng mày ngài”; “trắng như trứng gà bóc”; “trắng như ngó cần”,... lại rất ít.

4.c. Phân tích các thành ngữ có hàm ý chê, chúng ta có thể thấy như sau:

Về số lượng, các thành ngữ nói về hình thức, dung mạo con người mà có hàm ý chê cũng chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ 28/642. Nếu kể cả các thành ngữ miêu tả dung mạo con người để biểu thị sức khoẻ (với hàm ý chê) vào đây thì tỷ lệ cũng chỉ là 47/642.

Số lượng áp đảo tuyệt đối trong các thành ngữ có hàm ý chê là chê về phẩm chất, đạo đức, nhân cách, trí tuệ, hành vi, thái độ ứng xử của con người (gần 600 đơn vị). Nếu lấy những chủ đề có mật độ thành ngữ từ trên 10 đơn vị trở lên, sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp, chúng ta sẽ thấy bức tranh phản ánh sự “ưu tiên” quan tâm phê phán, chê bai của người Việt qua các thành ngữ có hàm ý chê bai như sau:

- | | |
|---|------|
| 1. Dối trá, xảo quyệt | (39) |
| 2. Bội bạc, vô ơn, không chung thủy | (37) |
| 3. Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử | (36) |
| 4. Không biết điều, không biết người biết mình | (29) |
| 5. Ngu dại, đần độn | (22) |
| 6. Sức khoẻ thể hiện qua hình dáng bên ngoài | (19) |
| 7. Lười nhác | (18) |
| 8. Vụ lợi, ba phải, cơ hội chủ nghĩa | (18) |
| 9. Bất tài vô dụng | (17) |
| 10. Tham ăn, háms lợi có khi đến mất nhân cách | (14) |
| 11. Huyênh hoang, kiêu ngạo, lên mặt với đời | (14) |
| 12. Keo kiệt đến mức bần tiện | (14) |
| 13. Thô tục, bần tiện trong sinh hoạt, hành vi ứng xử | (14) |

14. Dở dang, không ra cái gì, gây khó chịu	(14)
15. Vô trách nhiệm, trốn việc, vô cảm	(13)
16. Bừa bãi, tùy tiện cầu thả	(13)
17. Độc ác, nham hiểm	(12)
18. Coi trọng tiền của hơn con người và tình nghĩa	(12)
19. Giả dối, tốt đẹp bề ngoài, độc ác, xấu xa bên trong	(12)
20. Mâu thuẫn, tranh giành quyền lợi, mất tình nghĩa	(12)
21. Hoang phí	(11)
22. Đố kỵ, hẹp hòi, ganh ghét, định kiến với người khác	(11)
23. Tham lam, đòi hỏi vô lý, quá đáng	(11)
24. Dựa dẫm người khác, ăn sẵn, ỷ lại	(11)
25. Liều lĩnh	(11)

4.d. Về phương thức biểu hiện, các thành ngữ so sánh chiếm số lượng cực kỳ ít ỏi trong số các thành ngữ bao hàm ý khen, chê. Trong tư liệu khảo sát của chúng tôi chỉ có 107 đơn vị là thành ngữ so sánh (Ví dụ: “khinh khinh như chính mắt tôi”; “đẹp như tiên”; “ăn như mò khoét”; “lúng búng như ngậm hột thị”; “lừ đừ như ông từ vào đền”; “lằng nhằng như hai thằng một khố”,...). Phần còn lại, 672 đơn vị, đều là các thành ngữ ẩn dụ (Ví dụ: “cạn tàu ráo máng”; “ngậm máu phun người”; “qua rào vỡ vè”; “theo đóm ăn tàn”; “uống nước cả cạn”; “dở ông dở thằng” ...).

Điều đặc biệt đáng nói ở đây là, chẳng những việc phát hiện, miêu tả, định danh, đồng thời tỏ ý chê bai, phê phán đối với những cái xấu, cái dở được chú ý tới nhiều hơn (qua số lượng các thành ngữ đề cập đến chúng - như trên đã nói), mà cách so sánh, nhất là so sánh ẩn dụ ở nhóm thành ngữ có bao hàm ý chê bai, tỏ ra là sắc sảo, giàu hình ảnh và tinh tế vô cùng.

Nếu như ở các thành ngữ có hàm ý khen, chúng ta chỉ gặp phần lớn là những thành ngữ miêu tả rất “hiền lành” như: “đẹp như tiên”; “hiền như bụt”; “hoa như-
 òng nguyệt then”; “mắt phượng mày ngài”; “mặt hoa da phấn”; “một nắng hai su-
 ong”; “dầm sương dãi nắng”; “buôn tảo bán tần”; “buôn ngược bán xuôi”; “thức
 khuya dậy sớm”; “hiền như bụt”; “hiền như củ khoai”; “hiền như đất,...thì trong
 các thành ngữ có hàm ý chê”; “chúng ta gặp rất nhiều thành ngữ có cách diễn
 đạt”; “miêu tả và biểu hiện hết sức sắc sảo nhưng cũng quen thuộc hơn và dung dị
 hơn”; “dễ hiểu hơn”; “khó mà tìm được cách nói nào hay hơn”; “như: bụng ông
 dít beo”; “đen như củ sừng”; “đuôi ươi giữ ống”; “rán sành ra mỡ”; “uống nước
 cả cạn”; “đo lọ nước mắm đếm củ dưa hành”; “qua rào vỡ vè”; “qua cầu cất nhịp”;

“ném đá giấu tay”; “xuýt chó bụi rậm”; “ngậm máu phun người”; “hàng thịt nguýt hàng cá”; “theo đóm ăn tàn”,...

4.e. Những phân tích và trình bày trên đây cho phép có thể nghĩ rằng trong phạm vi các thành ngữ tiếng Việt nói về đặc điểm, thuộc tính, phẩm chất, hành vi của con người (kể cả một số ít những thành ngữ được lựa chọn, du nhập, vay mượn từ nguồn gốc khác) người Việt rất chú ý đến việc phát hiện, miêu tả, định danh, đồng thời tỏ ý chê bai, phê phán đối với những cái xấu, cái dở.

Sự chênh lệch lớn về số lượng giữa các thành ngữ có hàm ý chê với thành ngữ có hàm ý khen cũng gián tiếp cho chúng ta một suy luận; đó là người Việt chú ý đến việc phát hiện, định danh, phân tích, chê bai cái xấu cái dở nhiều hơn là chú ý đến việc tìm tòi, định danh, phân tích, khen ngợi những đặc điểm tốt, đẹp. (Nhưng việc hay dùng loại nào trong đời sống và giao tiếp ngôn ngữ hàng ngày lại là một vấn đề khác, đòi hỏi phải có những khảo sát riêng).

Mặt khác, các tư liệu và miêu tả, so sánh trình bày trên đây phần nào cũng có thể cho thấy được khá rõ cách nhìn nhận, quan niệm về thẩm mỹ, đạo đức, luân lý, hay nói rộng hơn là những đặc điểm về triết lý nhân sinh thể hiện qua phương cách so sánh, tạo lập trong một bộ phận các thành ngữ tiếng Việt.

Trong bài nghiên cứu này, về căn bản, chúng tôi mới chỉ cung cấp được nguồn ngữ liệu cùng với một vài miêu tả, nhận định bước đầu. Đằng sau các thành ngữ nói chung, các thành ngữ có bao hàm ý khen, chê nói riêng, chắc chắn còn ẩn chứa rất nhiều điều về truyền thống, văn hoá, về quan niệm thẩm mỹ, đạo đức, về lối sống và các quan niệm nhân sinh,... mà chúng ta còn phải cố công nhiều hơn gấp bội nữa thì mới tránh được cái nhìn đơn giản và phiến diện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB, Giáo dục, Hà Nội, 1981.
- [2] Đỗ Hữu Châu, “Khái niệm “trường” và việc nghiên cứu hệ thống từ vựng”, tạp chí *Ngôn ngữ*, 2 / 1973, tr.45 – 53.
- [3] Vũ Dung – Vũ Thuý Anh – Vũ Quang Hào, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, NXB Văn hoá - Thông tin, 1998.
- [4] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.
- [5] Nguyễn Lực – Lương Văn Đang, *Thành ngữ tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, 1978.

- [6] Đái Xuân Ninh, “Tiến tới một cuốn từ điển tiếng Việt theo hệ thống khái niệm”, tạp chí *Ngôn ngữ*, 4/1976, tr.26 – 33.
- [7] Viện Ngôn ngữ học – Trung tâm Khoa học Xã hội Nhân văn Quốc gia, *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1986.
- [8] V.V. Morkovkin – N.O. Biome – I.A. Dorogonova – T.Ph. Ivanova – I.D. Uspenskaja: *Leksicheskaja Osnova Russkogo Jazyka*, Izd. Russkij Jazyk, 1984.
- [9] N.M.Sanskij, *Phrazeologija Sovremennogo Ruskogo Jazyka* (Thành ngữ học tiếng Nga hiện đại), Moskva Vysshajja Shkola, 1985.